Phap Cu Pali-Anh-Viet - 06

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 06

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm VI

PA.N.DITA VAGGA - THE WISE - PHẨM HIỀN TRÍ

Nidhii

Taadisa.m bhajamaanassa seyyo hoti na paapiyo. -- 76

Should one see a wise man,

who, like a revealer of treasure,

points out faults and reproves;

let one associate with such a wise person;

it will be better, not worse,

for him who associates with such a one. -- 76

76. Nếu gặp bậc hiền trí,

Chỉ trách điều lỗi lầm,

Hãy tha thiết kết thân,

Như người chỉ kho báu,

Kết thân người như vậy,

Không xấu, tốt hơn nhiều.

Ovadeyyanusaaseyya asabbhaa ca nivaaraye

Let him advise, instruct,

and dissuade one from evil;

truly pleasing is he to the good,

displeasing is he to the bad. -- 77

77. Những ai thường khuyên dạy,

Ngăn chận tội ác sanh,

Được người hiền tán thành,

Bị kẻ ác ghét bỏ.

Na bhaje paapake mitte na bhaje purisaadhame

Bhajetha mitte kalyaa.ne bhajetha purisuttame. -- 78

Associate not with evil friends,

associate not with mean men;

associate with good friends,

associate with noble men. -- 78

78. Chớ thân bạn xấu ác.

Chớ thân kẻ đê hèn,

Hãy thân bạn hiền lành.

Hãy thân người cao thượng.

Dhammapiiti sukha.m seti vippasannena cetasaa

Ariyappavedite dhamme sadaa ramati pa.n.dito. -- 79

He who imbibes the Dhamma

abides in happiness with mind pacified;

the wise man ever delights in the Dhamma

revealed by the Ariyas. -- 79

79. Ai thấm nhuần chánh pháp,

Người ấy tâm an bình,

Bậc trí vui chánh pháp,

Do thánh nhơn thuyết minh.

Udaka.m hi nayanti nettikaa usukaaraa namayanti tejana.m

Irrigators lead the waters;

fletchers bend the shafts;

carpenters bend the wood;

the wise control themselves. -- 80

80. Người đem nước dẫn nước,

Tay làm tên vót tên,

Thợ mộc uốn gỗ bền,

Bậc trí tự điều phục.

Selo yathaa ekaghano vaatena na samiirati

As a solid rock is not shaken by the wind,

even so the wise are not ruffled

by praise or blame. -- 81

81. Như tảng đá kiên cố,

Không gió nào chuyển lay,

Bậc trí cũng thế này,

Khen chê chả dao động.

Yathaapi rahado gambhiiro vippasanno anaavilo

Just as a deep lake is clear and still,

even so, on hearing the teachings,

the wise become exceedingly peaceful. -- 82

82. Như hồ nước sâu thẳm,

Yên lặng và trong xanh,

Bậc trí nghe giáo pháp,

Tâm thanh tịnh an lành.

Sabbattha ve sappurisaa cajanti na kaamakaamaa lapayanti santo

dassayanti. -- 83

The good give up (attachment for) everything;

the saintly prattle not with sensual craving:

whether affected by happiness or by pain,

the wise show neither elation nor depression. -- 83

83. Hiền giả bỏ tất cả,

Thánh giả xả ái dục,

Khổ đau hay hạnh phúc,

Trí giả chả mừng lo.

Na attahetu na parassa hetu

Na iccheyya adhammena samiddhimattano

Sa siilavaa pa~n~navaa dhammiko siyaa. -- 84

Neither for the sake of oneself

nor for the sake of another
(does a wise person do any wrong);
he should not desire son, wealth or kingdom
(by doing wrong):
by unjust means he should not seek his own success.
Then (only) such a one is indeed virtuous,
wise and righteous. -- 84
84. Đừng vì mình vì người,
Làm điều gì sai trái,
Đừng mong cầu con cái,
Tài sản hay đất đai,
Bằng hành động lầm sai,
Thành công do bất chánh,
Người ấy thật đức hạnh,
Trí tuệ và chân thành.
Appakaa te manussesu ye janaa paaragaamino
Athaaya.m itaraa pajaa tiiramevaanudhaavati. -- 85
Few are there amongst men
who go Beyond;
the rest of mankind
only run about on the bank. -- 85
85. Ít người giữa nhân loại,
Đến được bờ bên kia,
Bao nhiều người còn lại,
Quanh bờ bên này kìa!
Ye ca kho sammadakkhaate dhamme dhammaanuvattino
Te janaa paaramessanti maccudheyya.m suduttara.m. -- 86
But those who act rightly according to the teaching,
which is well expounded,
those are they who will reach the Beyond - Nibbaana -

(crossing) the realm of passions, so hard to cross. -- 86

86. Ai tu tập đúng pháp,

Được thuyết giảng rõ ràng,

Sẽ đạt đến Niết bàn,

Vượt cõi dục khó vượt.

Ka.nha.m

Okaa anoka.m aagamma viveke yattha duurama.m. -- 87

Coming from home to the homeless,

the wise man should abandon dark

and cultivate the bright. -- 87

87. Người trí bỏ pháp đen,

Tu tập pháp trắng cả,

Từ giã nhà, xuất gia,

Vui viễn ly, tịch tịnh.

Tatraabhiratimiccheyya hitvaa kaame aki~ncano

He should seek great delight in detachment (Nibbaana),

so hard to enjoy.

Giving up sensual pleasures, with no impediments,

the wise man should cleanse himself

of the impurities of the mind. -- 88

88. Từ bỏ mọi dục lạc,

Giải thoát hết chướng phiền,

Người trí nên trước tiên,

Thanh lọc tâm ô nhiễm.

Yesa.m

Aadaanapa.tinissagge anupaadaaya ye rataa

Khii.naasavaa jutimanto te loke parinibbutaa. -- 89

Whose minds are well perfected

in the Factors of Enlightenment,

who, without clinging,

delight in "the giving up of grasping" (i.e., Nibbaana),

they, the corruption-free, shining ones,

have attained Nibbaana even in this world. -- 89

89. Ai chánh tâm tu tập.

Hành pháp Thất giác chi,

Từ bỏ tâm ái nhiễm,

Vui đoạn tánh chấp trì,

Sẽ thanh tịnh sáng chói,

Đạt Niết bàn đời nay

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 76

Indicate (v) : Chỉ cho biết.

Point out (v) : Chỉ ra.

Reprove (v) : Mắng trách.

Verse - Kệ 77

Advise (v) : Khuyên răn.

Instruct (v) : Dạy bảo, chỉ dẫn.

Dissuade (v) : Can gián

Displease (v) : Làm trái ý, gây bất mãn.

Verse - Kệ 78

Mean (a) : Hèn hạ, bần tiện, hẹp hòi.

Verse - Kệ 79

Imbibe (v) : Hấp thụ, thấm nhuần.

Tranquil (a) : Thanh bình, yên tĩnh.

Reveal (v) : Trình bày, hiển lộ.

Verse - Kệ 80

Irrigator (n) : Người đem nước vào ruộng.

Fashion (v) : Tạo mẫu, khuôn rập theo.

Shaft (n) : Mũi tên.

Carpenter (n) : Thợ mộc.

Bend (v) : Uốn cong.

Control oneself (v) : Tự điều phục, tự kềm chế.

Verse - Kệ 81

Solid (a) : Rắn chắc, chắc đặc.

Shake (v) : Lay lắc, rung chuyển.

Perturb (v) : Gây xáo trộn, làm dao động.

Amidst (prep.) : Ở giữa.

Praise (n) : Sự ca ngợi, sự tán dương.

Blame (n) : Sự khiển trách.

Verse - Kệ 82

Lake (n) : Cái hồ.

Still (a) : Yên tĩnh.

Exceedingly (adv) : Vượt bực, thái quá.

Verse - Kệ 83

Give up (v) : Từ bỏ.

Attachment (n) : Sự ràng buộc, dính mắc.

Saintly (a) : Thánh thiện.

Prattle (v) : Nói bập bẹ như trẻ con.

Craving (n) : Sự ham muốn, thèm khát.

Elation (n) : Sự hân hoan, mừng rỡ.

Depression (n) : Sự buồn lo.

Verse - Kệ 84

For the sake of : Vì.

Wealth (n) : Của cải, tài sản.

Kingdom (n) : Vương quốc.

Unjust (a) : Bất công, phi lý.

Means (n) : Phương tiện.

Success (n) : Sự thành công.

Virtuous (a) : Có đức hạnh.

Righteous (a) : Ngay thẳng, chính trực.

Verse - Kệ 85

Rest (n) : Phần còn lại.

Mankind (n) : Nhân loại.

Bank : Bờ (sông, ruộng)

Verse - Kệ 86

According to (adv) : Theo, tùy theo.

Expound (v) : Giải thích, thuyết giảng.

Reach (v) : Tới, đến.

Realm (n) : Lãnh vực, địa hạt.

Verse - Kệ 87

States (n) : Trạng thái, các pháp.

Bright (a) : Tươi sáng, rạng rỡ.

Verse - Kệ 88

Impediment (n) : Chướng ngại.

Cleanse oneself of sth. : Tự thanh tẩy, tự gột rửa.

Defilement (n) : Sự ô nhiễm.

Verse - Kệ 89

To be well perfected : Được rèn luyện thuần thục.

Factors of enlightenment : Các yếu tố giác ngộ, thất giác chi.

Cling (v) : Bám víu, nhiễm trước

Delight (n) : Sự vui sướng, sự thích thú.

Grasp (v) : Nắm chắc, chấp chặt.

Corruption (n) : Sự hối lộ, sự tham nhũng, lậu hoặc.

Attain (v) : Đạt đến, chứng đạt.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08 | 09
| 10 |

11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19
| 20 | 21 | 22
| 23 | 24 | 25
| 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.